



IDEMITSU

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày ban hành 09-Thg5-2013

Ngày sửa đổi 25-Thg12-2015

Phiên bản 2

Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÔNG TY VÀ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm DAPHNE EPONEX SR NO.2

Hướng dẫn sử dụng Dầu bôi trơn

Nhà sản xuất

Idemitsu Kosan Co., Ltd.
1-1 3-Chome
Marunouchi
Chiyoda-ku Tokyo, 100-8321, Japan
Telephone: +81-3-3213-3143
Fax: +81-3-3211-5343

Nhà cung cấp

Idemitsu Lube Vietnam Co., Ltd.
Lô đất CN5.2E, KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2,
Q.Hải An, TP.Hải Phòng, Việt Nam
ĐT: +84.31.3246 508
Fax: +84.31.3246 509

Điện thoại gọi cấp cứu

Số điện thoại trong trường hợp khẩn cấp 24 giờ
+84 8 4458 2388 (Tiếng Anh, Tiếng Việt)

Phần 2: THÔNG TIN VỀ CÁC MỐI NGUY HẠI

Phân loại GHS

Không được phân loại

Các đề mục của nhãn mác

Không được phân loại

Những chỉ dẫn về Phòng ngừa

• Không được phân loại

Chỉ dẫn về phòng ngừa và ngăn chặn

• Không được phân loại

Những chỉ dẫn về Bảo quản

• Không được phân loại

Những chỉ dẫn về Thải bỏ

• Không được phân loại

Phần 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Tên Hóa học	Số CAS	Trọng lượng %
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL)	-	80 - 90
LITHIUM SOAP(COMPLEX)	-	10 - 20
LUBRICATING OIL ADDITIVE	-	<6
PHENOL, ISOPROPYLATED, PHOSPHATE (3:1)	68937-41-7	<1
CALCIUM PETROLEUM SULFONATE	61789-86-4	<1

Phần 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

Lời khuyên chung	Nếu các triệu chứng tiếp diễn, gọi cho bác sỹ. Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/từ sản phẩm. Không cho vào mắt, chạm vào da hoặc quần áo.
Các triệu chứng	Không có thông tin.
Tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa bằng nhiều nước. Sau khi xả nước lần đầu, tháo kính áp tròng và tiếp tục xả nước trong 15 phút nữa.
Tiếp xúc với da	Tham khảo ý kiến bác sỹ nếu cần. Rửa sạch ngay lập tức bằng nhiều nước Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại Nếu sự kích thích da tiếp diễn, gọi bác sỹ Không cần chăm sóc y tế ngay lập tức Rửa sạch ngay lập tức xả phòng và nhiều nước trong khi cởi bỏ tất cả các quần áo, giày dép bị nhiễm bẩn.
Hít phải	Di chuyển đến khu vực có không khí trong lành khi vô tình hít phải hơi hoặc các sản phẩm phân hủy. (Cần được chăm sóc y tế ngay nếu có các triệu chứng.).
Nuốt phải	Nếu nuốt phải, không được cố nôn ra: đi khám bác sỹ ngay lập tức và trình báo bao bì hoặc nhãn hàng hóa đó.
Chú ý đối với thầy thuốc	Điều trị theo triệu chứng.
Việc tự bảo vệ của người sơ cứu	Sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân như yêu cầu.

Phần 5: CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Các biện pháp chữa cháy

Không có thông tin

Tính chất dễ cháy

Có thể gây cháy

Môi chất chữa cháy phù hợp

CO₂, hóa chất khô, cát khô, bột chịu cồn

Môi chất chữa cháy không phù hợp

Không có thông tin

Những nguy hại đặc thù tăng từ hóa chất

Giữ sản phẩm và thùng chứa rỗng tránh xa nhiệt và nguồn đánh lửa

Thiết bị bảo vệ và những phòng ngừa cho người chữa cháy

Mang thiết bị thở tự duy trì áp suất và bảo vệ phù hợp

Phần 6: CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG SỰ CỐ XẢY RA

Những phòng ngừa cá nhân	Đảm bảo thông gió thích hợp, đặc biệt ở những khu vực kín.
Những phòng ngừa cho môi trường	Không nên phát tán vào môi trường.
Phương pháp khoanh vùng	Ngăn ngừa sự rò rỉ hoặc chảy lan ra, nếu có thể thực hiện một cách an toàn.
Phương pháp làm sạch	Sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân như yêu cầu. Thu gom, để trong thùng chứa phù hợp để thải bỏ. Rửa sạch hoàn toàn bề mặt bị nhiễm bẩn. Che phủ bột bị đổ tràn bằng các tấm nhựa hoặc vải nhựa để hạn chế sự lan rộng và giữ cho bột khô ráo. Tránh tạo ra bụi.

Phần 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Lời khuyên về cách xử lý an toàn Sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân như yêu cầu. Tránh hít vào hơi hoặc sương.

Các điều kiện bảo quản Bảo quản ở điều kiện nhiệt độ phòng. Bảo quản phù hợp với các quy định của địa phương.

Phần 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

Những hướng dẫn về sự phơi nhiễm

Tên Hóa học	Vietnam	ACGIH TLV	Liên hiệp Châu Âu
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL) -		5mg/m ³	
Component		ACGIH TLV	
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL) - (80 - 90)		5mg/m ³	

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật Đảm bảo thông hơi thích hợp, đặc biệt ở những khu vực kín

Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)

Bảo vệ mắt/mặt

Đeo kính bảo vệ với miếng bảo vệ cả ở hai bên (hoặc kính áp chặt)

Bảo vệ da và cơ thể

Quần áo bảo vệ phù hợp

Những lưu ý chung về giữ vệ sinh

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÝ HÓA

Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Màu	màu xanh lá cây
Ngoại quan	bột nhão
Trạng thái vật lý	Rắn
Mùi	đặc điểm
Ngưỡng mùi	Không có thông tin

Đặc tính

Những giá trị

Ghi chú

pH	Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy/điểm đông đặc		
điểm nóng chảy		
điểm đông đặc	Không có thông tin	
Điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi đầu tiên	290 °C Hoặc cao hơn	
Điểm chớp cháy	240 °C / 464 °F	Cốc kín Ceta
Giới hạn cháy trong không khí		
Các giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu	
Tỷ trọng @15°C	0.9 g/cm ³	
Tính tan		
Tính tan trong nước	Không tan trong nước	
Độ nhớt động học 40°C	Không có dữ liệu	
Độ nhớt động học 100°C	Không có thông tin	
Điểm chảy lỏng	296 °C	
Áp suất hơi	Không có thông tin	
Tỷ trọng hơi	Không có thông tin	

Phần 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định Ổn định trong điều kiện bình thường

Những điều kiện cần tránh Những tác nhân oxy hóa mạnh Nhiệt, lửa và tia lửa điện

Những sản phẩm phân hủy nguy hại Không có trong các điều kiện sử dụng bình thường

Có thể có các phản ứng nguy hại Không có trong quá trình bình thường

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính 10.9% của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính chưa biết.

Hít phải

Tên Hóa học	LD đường miệng ⁵⁰	Liều lượng gây chết người (LD) qua da ⁵⁰ :	Liều lượng hít vào LC ⁵⁰
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL)	> 5000 mg/kg(Rat)	> 2000 mg/kg	> 5mg/l
PHENOL, ISOPROPYLATED, PHOSPHATE (3:1)	> 30000 mg/kg (Rat)		> 200 mg/L (Rat) 1 h
CALCIUM PETROLEUM SULFONATE	> 5000 mg/kg (Rat)	> 4000 mg/kg (Rabbit)	

Độc tính mãn tính

Chất gây ung thư Sản phẩm này chứa một hoặc nhiều hơn các chất được IARC phân loại là chất gây ung thư cho người (Nhóm I), hầu như chắc chắn gây ung thư cho người (nhóm 2A) hoặc có thể gây ung thư cho người (nhóm 2B)

Sự kích ứng Không có thông tin

Khả năng gây ăn mòn Không có thông tin

Sự mẫn cảm Có thể gây ra mẫn cảm qua tiếp xúc với da

Những ảnh hưởng đến thần kinh Không có thông tin

Đột biến tế bào sinh sản Không có thông tin

Tính độc sinh sản Sản phẩm là hoặc có chứa một hóa chất đã được biết hoặc bị nghi ngờ gây nguy hại đến chức năng sinh sản

Độc tính đối với quá trình phát triển Không có thông tin

Khả năng gây dị tật thai nhi Không có thông tin

Những ảnh hưởng đến cơ quan bị tác động Không có thông tin

Phần 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Độc tính sinh thái

12.1% của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có những nguy hại chưa được biết đối với môi trường nước

Tên Hóa học	Tảo/các loại thực vật dưới nước	Cá	Loài giáp xác
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL)	LOEL(algae)>=100mg/l(WAF)	10000mg/L LC50 :96h <i>Lepomis macrochirus</i>	EL50 >100mg/l(WAF)

PHENOL, ISOPROPYLATED, PHOSPHATE (3:1)		1.15: 96 h <i>Oncorhynchus mykiss</i> mg/L LC50 semi-static 1000: 96 h <i>Brachydanio rerio</i> mg/L LC50 static 10.8: 96 h <i>Pimephales promelas</i> mg/L LC50 static	14: 48 h <i>Daphnia magna</i> mg/L EC50
CALCIUM PETROLEUM SULFONATE		5.7 - 9.7: 96 h <i>Pimephales promelas</i> mg/L LC50 static 1.0 - 10.0: 96 h <i>Pimephales promelas</i> mg/L LC50 semi-static	6.2 - 12: 48 h <i>Daphnia magna</i> mg/L EC50

Độ bền vững và độ phân hủy Không có thông tin.

Tích lũy sinh học Không có thông tin.

Tính linh động Không có thông tin.

Tên Hóa học	Hệ số phân tách
PETROLEUM HYDROCARBON (MINERAL OIL)	>6

Những tác động bất lợi khác Không có thông tin

Phần 13: BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH KHI THẢI BỎ

Chất thải từ cặn thừa / Sản phẩm đã qua sử dụng Việc thải bỏ phải được thực hiện theo các quy định và luật pháp áp dụng cho khu vực, quốc gia và địa phương

Phần 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm đường biển (IMDG): Không được quy định

ADR Không được quy định

IATA: Không được quy định

IBC
Vận chuyển theo khối lượng lớn Không được quy định theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và mã IBC
Tên vận chuyển thích hợp Không được quy định
Loại Không được quy định

Phần 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Luật Hóa Chất
Phụ Lục I - Hóa Chất Có Điều Kiện Không áp dụng
Phụ Lục II - Hóa Chất Hạn Chế Không áp dụng
Phụ Lục III - Hóa Chất Cấm Không áp dụng
Phụ Lục IV - Hóa Chất Nguy Hiểm Phải Xây Dựng Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố Hóa Chất Không áp dụng
Phụ Lục V - Hóa Chất Phải Khai Báo Được áp dụng
Phụ Lục VI - Hóa Chất Độc Không áp dụng
Phụ Lục VII - Hóa Chất Phải Xây Dựng Biện Pháp Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố Hóa Chất Không áp dụng

Các danh mục quốc tế
ENCS Tuân theo
TSCA Tuân theo

Danh Mục Hóa Chất Hiện Có của Tuân theo
Châu Âu (EINECS)/Danh Mục
Hóa Chất Được Thông Báo của
Châu Âu (ELINCS)

DSL Tuân theo

Danh Mục Chất Hóa Học Úc Tuân theo

(AICS)

KECL Tuân theo

PICCS Tuân theo

Trung Quốc (IECSC) Tuân theo

NZIoC Không được liệt kê

Đài Loan Tuân theo

Phần 16: THÔNG TIN KHÁC

Ngày ban hành 09-Thg5-2013

Ngày sửa đổi 25-Thg12-2015

Ghi chú sửa đổi Không có thông tin.

Không thừa nhận

Những thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn An Toàn Hóa Chất là chính xác với tất cả sự hiểu biết, thông tin và ý kiến của chúng tôi vào ngày phát hành. Những thông tin cung cấp được thiết kế chỉ như là sự hướng dẫn về việc xử lý, sử dụng, cất trữ, vận chuyển và phát thải an toàn, cũng như không được xem như là điều kiện bảo hành hay thông số chất lượng. Những thông tin chỉ có liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ rõ và không thể hợp lệ đối với vật liệu được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu rõ trong văn bản

Kết thúc phiếu